

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều, mục của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định các biện pháp khắc phục hậu quả khác như sau:

- a) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật;
- b) Buộc hủy bỏ kết quả đã mở thưởng và tổ chức mở thưởng lại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi;
- c) Buộc sửa đổi lại hợp đồng đã giao kết hoặc buộc sửa đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo đúng quy định;
- d) Buộc thu hồi tên miền “.vn” của website thương mại điện tử hoặc buộc gỡ bỏ ứng dụng di động trên các kho ứng dụng hoặc trên các địa chỉ đã cung cấp;
- đ) Buộc nộp lại giấy phép kinh doanh bị tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép;
- e) Buộc thu hồi tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tẩu tán.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 4 như sau:

“b) Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện, trừ các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 33; Điều 34; Điều 35; khoản 4 Điều 46; khoản 2, 3 Điều 53a; khoản 5, 7, 8, 9 Điều 56; Điều 67; Điều 68; Điều 70 và khoản 6, 7, 8 Điều 77 của Nghị định này. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính do tổ chức thực hiện thì phạt tiền gấp hai lần mức phạt tiền quy định đối với cá nhân.”.

3. Sửa đổi tên Điều 17 và sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b khoản 12, khoản 13 và khoản 14 Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 17 như sau:

“Điều 17. Hành vi vi phạm về kinh doanh hàng hoá không rõ nguồn gốc, xuất xứ và khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 1.000.000 đồng:

a) Kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ;

b) Mua, bán, vận chuyển, tàng trữ hoặc tiêu thụ khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 12 như sau:

“b) Là chất tẩy rửa, hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, xi măng, chất kích thích tăng trưởng, giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, thức ăn thủy sản hoặc khoáng sản không phải là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định của pháp luật;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 và khoản 14 như sau:

“13. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 14 Điều này.

14. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ báo cáo định kỳ về tình hình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định;

b) Tự ý tẩy xóa, sửa chữa, sửa đổi, bổ sung, thay đổi nội dung giấy phép tạm nhập tái xuất, giấy phép tạm xuất tái nhập hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Mục 9 Chương II như sau:

“Mục 9

HÀNH VI VI PHẠM VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 46. Hành vi vi phạm về bảo vệ thông tin của người tiêu dùng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lập văn bản để thực hiện ủy quyền hoặc thuê bên thứ ba thực hiện việc thu thập, lưu trữ, sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ thông tin của người tiêu dùng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm r khoản 1 Điều 53a Nghị định này;

b) Lập văn bản ủy quyền hoặc thuê bên thứ ba thực hiện việc thu thập, lưu trữ, sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ thông tin của người tiêu dùng nhưng nội dung văn bản không quy định phạm vi, trách nhiệm của mỗi bên trong việc bảo vệ thông tin của người tiêu dùng theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp quy định tại điểm s khoản 1 Điều 53a Nghị định này;

c) Ủy quyền hoặc thuê bên thứ ba thực hiện việc thu thập, lưu trữ, sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ thông tin của người tiêu dùng nhưng chưa được sự đồng ý của người tiêu dùng, trừ trường hợp quy định tại điểm t khoản 1 Điều 53a Nghị định này;

d) Không xây dựng hoặc xây dựng quy tắc bảo vệ thông tin áp dụng chung cho người tiêu dùng không đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

đ) Không công khai hoặc công khai quy tắc bảo vệ thông tin áp dụng chung cho người tiêu dùng không đúng hình thức quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

e) Không cho người tiêu dùng tiếp cận quy tắc bảo vệ thông tin áp dụng chung cho người tiêu dùng trước hoặc tại thời điểm thu thập thông tin theo quy định;

g) Không thông báo hoặc thông báo với người tiêu dùng về mục đích, phạm vi thu thập, sử dụng thông tin, thời hạn lưu trữ thông tin của người tiêu dùng trước khi thực hiện thu thập, sử dụng thông tin của người tiêu dùng không đúng quy định tại Điều 17 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

h) Thực hiện thu thập, sử dụng thông tin của người tiêu dùng khi chưa được người tiêu dùng đồng ý theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

i) Không thiết lập phương thức để người tiêu dùng lựa chọn phạm vi thông tin đồng ý cung cấp và bày tỏ sự đồng ý hoặc không đồng ý theo quy định;

k) Không thông báo lại cho người tiêu dùng trước khi thay đổi mục đích, phạm vi sử dụng thông tin đã thông báo cho người tiêu dùng hoặc thay đổi mục đích, phạm vi sử dụng thông tin đã thông báo cho người tiêu dùng khi chưa được người tiêu dùng đồng ý;

l) Sử dụng thông tin của người tiêu dùng không chính xác, không phù hợp với mục đích, phạm vi đã thông báo;

m) Không cho người tiêu dùng lựa chọn việc cho phép hoặc không cho phép thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 18 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

n) Không thực hiện yêu cầu của người tiêu dùng về việc kiểm tra, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ, chuyển giao hoặc ngừng chuyển giao thông tin của người tiêu dùng hoặc không cung cấp cho người tiêu dùng công cụ, thông tin để tự thực hiện theo quy định của pháp luật;

o) Không hủy bỏ thông tin của người tiêu dùng khi hết thời hạn lưu trữ theo quy tắc bảo vệ thông tin áp dụng chung cho người tiêu dùng hoặc quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tiếp nhận hoặc không giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến việc thông tin bị thu thập trái phép, sử dụng sai mục đích, phạm vi đã thông báo;

b) Không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện hệ thống thông tin bị tấn công làm phát sinh nguy cơ mất an toàn, an ninh thông tin của người tiêu dùng theo quy định;

c) Không có biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của người tiêu dùng khi thu thập, lưu trữ, sử dụng hoặc không có biện pháp ngăn ngừa các hành vi vi phạm an toàn, an ninh thông tin của người tiêu dùng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 64 Nghị định này;

d) Chuyển giao thông tin của người tiêu dùng cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của người tiêu dùng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 63 Nghị định này.

3. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trong trường hợp thông tin có liên quan là dữ liệu cá nhân nhạy cảm của người tiêu dùng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Phạt tiền gấp bốn lần mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm do tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số lớn thực hiện.

Điều 46a. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng dễ bị tổn thương

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây đối với người tiêu dùng dễ bị tổn thương:

a) Không ưu tiên tiếp nhận, xử lý hoặc chuyển yêu cầu của người tiêu dùng cho bên thứ ba không có nghĩa vụ liên quan giải quyết khi người tiêu dùng dễ bị tổn thương có yêu cầu được bảo vệ kèm theo chứng cứ, tài liệu chứng minh mình là người tiêu dùng dễ bị tổn thương và về việc quyền lợi của mình bị xâm phạm;

b) Từ chối giải quyết yêu cầu của người tiêu dùng dễ bị tổn thương nhưng không trả lời bằng văn bản hoặc văn bản từ chối giải quyết yêu cầu của người tiêu dùng dễ bị tổn thương không nêu căn cứ pháp lý và sự không phù hợp với nội dung chính sách đã công bố theo quy định;

c) Không bảo đảm việc thực hiện quyền của người tiêu dùng dễ bị tổn thương trong quá trình mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật;

d) Không áp dụng cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp theo quy định của pháp luật phù hợp với từng đối tượng người tiêu dùng dễ bị tổn thương;

đ) Từ chối giải quyết yêu cầu được bảo vệ của người tiêu dùng dễ bị tổn thương do khác biệt về tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán;

e) Không xây dựng hoặc không ban hành trình tự, thủ tục, phương thức hoặc biện pháp phù hợp với từng đối tượng người tiêu dùng dễ bị tổn thương để bảo đảm quyền khiếu nại, yêu cầu giải quyết tranh chấp và các quyền khác của người tiêu dùng dễ bị tổn thương;

g) Không xây dựng, không cập nhật hoặc không công khai cho người tiêu dùng dễ bị tổn thương các nội dung, cơ chế, chính sách áp dụng với người tiêu dùng dễ bị tổn thương theo quy định hoặc không đào tạo, tập huấn cho người lao động của mình về các nội dung, cơ chế, chính sách đó theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người tiêu dùng dễ bị tổn thương hoặc lợi dụng yếu tố dễ bị tổn thương để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng trong quá trình thực hiện giao dịch.

Điều 46b. Hành vi vi phạm về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch với cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1. Không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà mình bán, cung cấp cho người tiêu dùng.

2. Không đổi hàng hóa cho người tiêu dùng hoặc không trả lại tiền và nhận lại hàng hóa từ người tiêu dùng trong trường hợp hàng hóa do mình bán, cung cấp không bảo đảm an toàn, đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng hoặc công dụng như thông tin mà mình cung cấp.

3. Không chấp hành quyết định thu hồi sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa do mình bán, cung cấp thuộc diện phải thu hồi hoặc không thanh toán chi phí để tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa phải tiêu hủy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 47. Hành vi vi phạm về cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho người tiêu dùng và cung cấp thông tin bị xử lý vi phạm theo quy định

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với thương nhân có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp thông tin không chính xác hoặc không đầy đủ cho người tiêu dùng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

b) Không cung cấp thông tin về khả năng cung ứng linh kiện, phụ kiện thay thế của sản phẩm, hàng hóa;

c) Không cung cấp hướng dẫn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

d) Không cung cấp hoặc không công khai thông tin về thành phần, chức năng, lợi ích khác biệt đối với sản phẩm, hàng hóa được sản xuất, dịch vụ được cung cấp dành riêng cho từng giới tính.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với thương nhân có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lừa dối hoặc gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng thông qua việc cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, không chính xác về một trong các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53a Nghị định này;

b) Không thông báo hoặc thông báo không chính xác hoặc thông báo không đầy đủ cho người tiêu dùng về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trước khi giao dịch theo quy định;

c) Không cung cấp chính sách bảo hành hoặc không công bố công khai chính sách bảo hành với các nội dung chủ yếu theo quy định trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có bảo hành;

d) Không cảnh báo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có khả năng gây mất an toàn, ảnh hưởng xấu đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng hoặc không thông báo về các biện pháp phòng ngừa theo quy định của pháp luật;

đ) Không thông báo trước hoặc không công khai cho người tiêu dùng việc tài trợ cho người có ảnh hưởng dưới mọi hình thức để sử dụng hình ảnh, lời khuyên, khuyến nghị của người này nhằm xúc tiến thương mại hoặc khuyến khích người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm n khoản 1 Điều 53a Nghị định này;

e) Không cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông qua hệ thống thông tin, báo cáo theo quy định của pháp luật do có hành vi kinh doanh trên không gian mạng bị xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với bên thứ ba trong việc cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp thông tin không chính xác hoặc không đầy đủ về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp và chương trình đánh giá, xếp hạng liên quan (nếu có) theo quy định;

b) Không thông báo trước cho người tiêu dùng về việc mình được tài trợ để cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp bên thứ ba là người có ảnh hưởng.

4. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp bên thứ ba trong việc cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng là chủ phương tiện truyền thông, người cung cấp dịch vụ truyền thông.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với chủ phương tiện truyền thông, người cung cấp dịch vụ truyền thông là bên thứ ba trong việc cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cho người tiêu dùng có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không xây dựng hoặc không phát triển hoặc không thực hiện giải pháp kỹ thuật ngăn chặn việc phương tiện, dịch vụ do mình quản lý bị sử dụng vào mục đích quấy rối người tiêu dùng;

b) Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ sử dụng phương tiện, dịch vụ do mình quản lý để quấy rối người tiêu dùng;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc ngừng cho tổ chức, cá nhân kinh doanh sử dụng phương tiện, dịch vụ do mình quản lý để thực hiện hành vi quấy rối người tiêu dùng.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 48. Hành vi vi phạm về hình thức hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi giao kết hợp đồng với người tiêu dùng hoặc sử dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung để giao kết hoặc áp dụng với người tiêu dùng có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không sử dụng ngôn ngữ bằng tiếng Việt;

b) Không thực hiện đúng quy định về cỡ chữ tối thiểu hoặc về mức độ tương phản giữa màu chữ và màu nền thể hiện nội dung hoặc bố cục, thiết kế của văn bản trong trường hợp giao kết bằng văn bản.

2. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm được thực hiện trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc sửa đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 49. Hành vi vi phạm về nội dung của hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Quy định hợp đồng theo mẫu không đầy đủ nội dung theo quy định;

b) Quy định điều khoản không được phép quy định trong hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm q khoản 1 Điều 53a Nghị định này.

2. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm được thực hiện trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc sửa đổi hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung theo đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 50. Hành vi vi phạm về giao kết, thực hiện hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lưu giữ hợp đồng theo mẫu đã giao kết cho đến khi hợp đồng hết hiệu lực theo quy định;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đúng thời hạn cho người tiêu dùng bản sao hợp đồng trong trường hợp hợp đồng do người tiêu dùng giữ bị mất hoặc hư hỏng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc công khai hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 và điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định này;

b) Điều kiện giao dịch chung không quy định cụ thể thời điểm áp dụng.

3. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong trường hợp hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung được áp dụng trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Điều 51. Hành vi vi phạm về đăng ký, đăng ký lại, công khai và thông báo về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc phạm vi phải đăng ký

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không gửi báo cáo tình hình đăng ký, áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tới cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký theo quy định hoặc gửi báo cáo không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không công bố công khai thông báo hoàn thành đăng ký hoặc đăng ký lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc công bố công khai bản hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đã hoàn thành đăng ký hoặc đăng ký lại theo quy định.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký hoặc không đăng ký lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định.

4. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này trong trường hợp hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung được áp dụng trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Điều 52. Hành vi vi phạm về hủy bỏ hoặc sửa đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng về việc hủy bỏ hoặc sửa đổi nội dung hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc công khai hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung đã sửa đổi hoặc đã hủy bỏ nội dung vi phạm theo hình thức và trong thời hạn theo quy định;

c) Không thông báo cho người tiêu dùng đã giao kết hợp đồng để áp dụng điều kiện giao dịch chung mới;

d) Không giao kết lại hợp đồng theo mẫu trong trường hợp người tiêu dùng có yêu cầu sau khi hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung đã được sửa đổi hoặc hủy bỏ nội dung vi phạm.

2. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung được áp dụng trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Điều 53. Hành vi vi phạm trong giao dịch từ xa

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thông tin ngay từ đầu về tên, địa chỉ và mục đích của cuộc đàm thoại khi giao dịch được thực hiện thông qua điện thoại hoặc hình thức liên lạc, đàm thoại khác.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện trách nhiệm xây dựng công cụ hoặc thực hiện các biện pháp bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi giao dịch từ xa với người tiêu dùng;

b) Quy định nội dung hợp đồng trong giao dịch từ xa không có đủ các thông tin theo quy định;

c) Cung cấp không chính xác hoặc cung cấp không đầy đủ cho người tiêu dùng các thông tin theo quy định khi thực hiện giao dịch từ xa theo quy định;

d) Không hoàn trả cho người tiêu dùng khoản tiền đã thanh toán tương ứng với phần sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chưa sử dụng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người tiêu dùng tuyên bố đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng đã giao kết hoặc không trả lãi đối với khoản tiền chậm trả cho người tiêu dùng theo quy định.

3. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm được thực hiện trong giao dịch trên không gian mạng hoặc thuộc trường hợp cung cấp dịch vụ liên tục thông qua giao dịch từ xa.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, bao gồm cả hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này được thực hiện trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 53a. Hành vi vi phạm trong giao dịch trên không gian mạng

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với chủ thể kinh doanh thiết lập, vận hành, cung cấp dịch vụ nền tảng số có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Ép buộc hoặc ngăn cản người tiêu dùng đăng ký sử dụng hoặc sử dụng nền tảng số trung gian khác như là điều kiện bắt buộc để sử dụng dịch vụ;

b) Hạn chế quyền lựa chọn của người tiêu dùng thông qua việc sắp xếp ưu tiên lựa chọn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp trên nền tảng số mà không công khai tiêu chí lựa chọn;

c) Sử dụng biện pháp ngăn hiển thị hoặc hiển thị không trung thực kết quả phản hồi, đánh giá của người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh trên nền tảng số, trừ trường hợp phản hồi, đánh giá đó vi phạm quy định của pháp luật, trái đạo đức xã hội;

d) Sử dụng biện pháp ngăn cản đăng ký, hoạt động, đánh giá, hiển thị phản hồi của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

đ) Ngăn cản người tiêu dùng gỡ bỏ phần mềm, ứng dụng cài đặt sẵn mà không ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật cơ bản giúp nền tảng số vận hành bình thường hoặc buộc người tiêu dùng cài đặt phần mềm, ứng dụng kèm theo trên nền tảng số;

e) Lừa dối hoặc gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng thông qua việc cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, không chính xác về một trong các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

g) Quấy rối người tiêu dùng thông qua hành vi tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp trái với ý muốn của người tiêu dùng để giới thiệu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc đề nghị giao kết hợp đồng;

h) Ép buộc người tiêu dùng mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trái với ý muốn của người tiêu dùng thông qua việc thực hiện hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc hành vi khác có tính chất tương tự;

i) Yêu cầu hoặc ép buộc người tiêu dùng thanh toán cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp mà không có thỏa thuận trước với người tiêu dùng;

k) Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng do nhầm lẫn của tổ chức, cá nhân kinh doanh;

l) Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng do sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không đúng với đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết của tổ chức, cá nhân kinh doanh;

m) Đánh tráo, gian lận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khi giao hàng, cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng;

n) Không thông báo trước hoặc không công khai cho người tiêu dùng việc tài trợ cho người có ảnh hưởng dưới mọi hình thức để sử dụng hình ảnh, lời khuyên, khuyến nghị của người này nhằm xúc tiến thương mại hoặc khuyến khích người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

o) Ngăn cản người tiêu dùng kiểm tra về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

p) Yêu cầu người tiêu dùng phải mua thêm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ như là điều kiện bắt buộc để giao kết hợp đồng trái với ý muốn của người tiêu dùng;

q) Quy định điều khoản không được phép quy định trong hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định;

r) Không lập văn bản để thực hiện ủy quyền hoặc thuê bên thứ ba thực hiện việc thu thập, lưu trữ, sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ thông tin của người tiêu dùng theo quy định;

s) Lập văn bản ủy quyền hoặc thuê bên thứ ba thực hiện việc thu thập, lưu trữ, sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ thông tin của người tiêu dùng nhưng nội dung văn bản không quy định hoặc quy định không rõ phạm vi, trách nhiệm của mỗi bên trong việc bảo vệ thông tin của người tiêu dùng theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật có liên quan;

t) Ủy quyền hoặc thuê bên thứ ba thực hiện việc thu thập, lưu trữ, sử dụng, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ thông tin của người tiêu dùng nhưng chưa được sự đồng ý của người tiêu dùng.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không chỉ định, công bố công khai đầu mối liên hệ, người đại diện được ủy quyền phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

c) Không xây dựng hoặc xây dựng mà không phân định trách nhiệm của các bên tham gia giao dịch hoặc không công bố công khai quy chế hoạt động của nền tảng số trung gian cho người tiêu dùng;

d) Không cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động trên nền tảng số trung gian khi người tiêu dùng giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh đó có yêu cầu;

đ) Không cho phép người tiêu dùng phản hồi, đánh giá về tổ chức, cá nhân kinh doanh, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh bán, cung cấp hoặc không hiển thị đầy đủ, chính xác kết quả phản hồi, đánh giá theo quy định;

e) Không hiển thị đầy đủ, minh bạch thông tin sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh bán, cung cấp, bao gồm các nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, trừ các thông tin có tính chất riêng biệt theo quy định;

g) Không chỉ định hoặc không công bố công khai đầu mỗi tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nội dung thông tin trên nền tảng số trung gian;

h) Không tiếp nhận hoặc không giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng đối với tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian;

i) Không có biện pháp cho phép hiển thị ưu tiên đánh giá, phản ánh, kiến nghị của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc tổ chức đánh giá tín nhiệm theo quy định của pháp luật;

k) Không trực tiếp lưu trữ thông tin hoặc cung cấp giải pháp lưu trữ thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch liên quan theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 39 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

l) Không minh bạch hoạt động quảng cáo trên không gian mạng theo quy định của pháp luật trong trường hợp có hoạt động quảng cáo;

m) Không cung cấp báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, không chính xác về các hoạt động kiểm duyệt nội dung đã thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

n) Không duy trì tài khoản báo cáo trực tuyến, cung cấp không chính xác, đầy đủ thông tin, dữ liệu cập nhật đến thời điểm được yêu cầu báo cáo để phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

o) Không xác thực danh tính tổ chức, cá nhân bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trên nền tảng số trung gian của mình;

p) Không chịu trách nhiệm với người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử trong trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước và nước ngoài bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số lớn có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Không thiết lập kho lưu trữ quảng cáo có sử dụng thuật toán để hướng đến người tiêu dùng, nhóm người tiêu dùng cụ thể;

c) Không đánh giá định kỳ hoạt động kiểm duyệt nội dung, việc sử dụng hệ thống thuật toán và quảng cáo hướng đến người tiêu dùng, nhóm người tiêu dùng cụ thể;

d) Không đánh giá định kỳ việc thực hiện quy định xử lý tài khoản giả, việc sử dụng trí tuệ nhân tạo, các giải pháp tự động toàn bộ hoặc tự động một phần;

đ) Không công bố công khai tiêu chí xác định ưu tiên hiển thị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ nếu nền tảng số có chức năng tìm kiếm;

e) Không công khai việc nội dung hiển thị là nội dung có thu phí hoặc được tài trợ tại kết quả tìm kiếm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Điều 54. Hành vi vi phạm về cung cấp dịch vụ liên tục

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chỉ định đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam trong trường hợp không có đại diện theo pháp luật tại Việt Nam;

b) Không thông báo công khai về đại diện theo pháp luật tại Việt Nam hoặc đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam trong trường hợp không có đại diện theo pháp luật tại Việt Nam theo quy định;

c) Yêu cầu người tiêu dùng thanh toán tiền trước khi dịch vụ được cung cấp đến người tiêu dùng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

d) Đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc ngừng cung cấp dịch vụ không đúng hợp đồng hoặc trái quy định của pháp luật;

đ) Không thông báo trước cho người tiêu dùng về thời gian ngừng cung cấp dịch vụ và thời gian cung cấp lại dịch vụ chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày ngừng cung cấp dịch vụ trong trường hợp cần sửa chữa, bảo trì hoặc vì lý do khác, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Không thực hiện việc kiểm tra thường xuyên chất lượng dịch vụ mà mình cung cấp, bảo đảm chất lượng dịch vụ như đã cam kết với người tiêu dùng theo quy định;

g) Không ký hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục bằng văn bản hoặc không cung cấp cho người tiêu dùng một bản hợp đồng theo quy định;

h) Từ chối hoặc gây cản trở người tiêu dùng chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ theo quy định;

i) Buộc người tiêu dùng phải thanh toán chi phí đối với phần dịch vụ chưa sử dụng.

2. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm được thực hiện trong giao dịch trên không gian mạng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm i khoản 1 Điều này, bao gồm cả hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm i khoản 1 Điều này được thực hiện trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 55. Hành vi vi phạm về hoạt động bán hàng tận cửa

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1. Cá nhân bán hàng tận cửa không giới thiệu tên, số điện thoại, địa chỉ, trụ sở của tổ chức, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm về hoạt động bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoặc không cung cấp tài liệu chứng minh mối quan hệ với tổ chức, cá nhân kinh doanh.

2. Cá nhân bán hàng tận cửa vẫn tiếp tục đề nghị bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khi người tiêu dùng đã từ chối.

3. Không giải thích cho người tiêu dùng hoặc giải thích không đầy đủ hoặc không chính xác về nội dung hợp đồng, thông tin mà người tiêu dùng quan tâm liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

4. Hợp đồng bán hàng tận cửa không được lập thành văn bản hoặc không cung cấp cho người tiêu dùng một bản hợp đồng theo quy định, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

5. Không dành tối thiểu 03 ngày làm việc kể từ ngày giao kết hợp đồng bán hàng tận cửa bằng văn bản để người tiêu dùng cân nhắc lại việc quyết định thực hiện hợp đồng.

6. Cản trở người tiêu dùng thực hiện quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng đã giao kết theo quy định.

7. Từ chối trách nhiệm đối với hoạt động của cá nhân bán hàng tận cửa trong trường hợp người đó gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

Điều 56. Hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động tiếp thị, bán hàng và phát triển mạng lưới bán hàng đa cấp khi chưa được cấp thẻ thành viên;

b) Không xuất trình thẻ thành viên trước khi giới thiệu hoặc tiếp thị, bán hàng;

c) Không lưu giữ hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp theo quy định tại quy tắc hoạt động;

d) Không tham gia chương trình đào tạo cơ bản theo quy định tại quy tắc hoạt động trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp hoặc quy tắc hoạt động của doanh nghiệp;

b) Tham gia bán hàng đa cấp khi không đủ điều kiện tham gia bán hàng đa cấp theo quy định;

c) Hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương nơi doanh nghiệp chưa được cấp xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Yêu cầu người khác phải đặt cọc hoặc nộp một khoản tiền nhất định để được ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;

b) Yêu cầu người khác phải mua một số lượng hàng hóa nhất định để được ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;

c) Cung cấp thông tin gian dối hoặc gây nhầm lẫn về lợi ích của việc tham gia bán hàng đa cấp, về hoạt động của doanh nghiệp, về tính năng, công dụng của hàng hóa hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm bằng hình thức sử dụng hình ảnh, thiết bị, trang phục, tên, thư tín của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế, thư cảm ơn, lời cảm ơn của người bệnh, bài viết của bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm có nội dung đăng tải, dẫn, trích dẫn hoặc nêu ý kiến người bệnh mô tả thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh;

d) Tổ chức hội thảo, hội nghị, đào tạo về kinh doanh theo phương thức đa cấp khi chưa được doanh nghiệp bán hàng đa cấp ủy quyền bằng văn bản;

đ) Lôi kéo, dụ dỗ, mua chuộc người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp khác tham gia vào mạng lưới của doanh nghiệp mà mình đang tham gia;

e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, địa vị xã hội, nghề nghiệp để khuyến khích, yêu cầu, lôi kéo, dụ dỗ người khác tham gia vào mạng lưới bán hàng đa cấp hoặc mua hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tham gia vào hoạt động của tổ chức, cá nhân kinh doanh theo phương thức đa cấp chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, giới thiệu về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp của tổ chức, cá nhân kinh doanh theo phương thức đa cấp nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục thông báo trong trường hợp có thay đổi thông tin tại danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định của pháp luật;

c) Không thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trong trường hợp pháp luật quy định;

d) Ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp với cá nhân không đủ điều kiện tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp không bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản theo quy định của pháp luật;

e) Không chấm dứt hợp đồng với người tham gia bán hàng đa cấp khi người tham gia bán hàng đa cấp bị xử phạt về hành vi bị cấm trong hoạt động bán hàng đa cấp;

g) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc lập danh sách đào tạo viên, lưu giữ hồ sơ kèm theo, công bố danh sách đào tạo viên trên trang thông tin điện tử và thông báo tới Bộ Công Thương;

h) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc cập nhật danh sách đào tạo viên trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp và thông báo tới Bộ Công Thương khi có thay đổi trong danh sách đào tạo viên;

i) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp các tài liệu liên quan tới hoạt động và hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp của doanh nghiệp;

k) Không xây dựng, công bố giá bán của các hàng hóa được kinh doanh theo phương thức đa cấp hoặc không tuân thủ giá bán đã công bố;

l) Không giám sát hoạt động của người tham gia bán hàng đa cấp để bảo đảm người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện đúng hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng của doanh nghiệp;

m) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương với Sở Công Thương trong các trường hợp pháp luật quy định;

n) Đã thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo với Sở Công Thương nhưng không thực hiện mà không thông báo bằng văn bản tới Sở Công Thương theo quy định;

o) Không thực hiện thủ tục điều chỉnh văn bản xác nhận ký quỹ với ngân hàng khi có thay đổi thông tin trên văn bản xác nhận ký quỹ;

p) Không thực hiện đúng quy định về thời hạn thực hiện thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;

q) Không thông báo kịp thời cho cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trong trường hợp hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp có trục trặc;

r) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc lưu trữ, xuất trình hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền;

s) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ báo cáo trong hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức kinh doanh theo phương thức đa cấp khi chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp thu lợi bất chính đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho người khác đến dưới 500.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tổ chức hoạt động bán hàng đa cấp tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi chưa có xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương bằng văn bản của Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó;

b) Không duy trì đầu mối làm việc tại địa phương theo quy định hoặc chỉ định đầu mối làm việc tại địa phương không đáp ứng điều kiện theo quy định trong trường hợp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm thông báo với Sở Công Thương khi tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp thuộc trường hợp phải thông báo theo quy định;

d) Không phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình cơ quan chức năng thực hiện trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp của doanh nghiệp;

đ) Trả cho người tham gia bán hàng đa cấp tổng trị giá hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác, bao gồm cả lợi ích được hưởng theo chương trình khuyến mại, trong một năm vượt quá 40% doanh thu bán hàng đa cấp trong năm đó của doanh nghiệp;

e) Không thanh toán hoa hồng, tiền thưởng, khuyến mại và các lợi ích kinh tế khác bằng tiền cho người tham gia bán hàng đa cấp dưới hình thức chuyển khoản qua ngân hàng;

g) Không ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp bằng văn bản với người tham gia bán hàng đa cấp, hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp không đáp ứng các điều kiện về hình thức khác theo quy định của pháp luật hoặc không giao hợp đồng cho người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật;

h) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán cho người tham gia bán hàng đa cấp tiền hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác mà người tham gia bán hàng đa cấp có quyền nhận trong quá trình tham gia vào mạng lưới bán hàng đa cấp của doanh nghiệp sau khi chấm dứt hợp đồng;

i) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật hoặc thu phí đào tạo cơ bản đối với người tham gia bán hàng đa cấp;

k) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc cấp thẻ thành viên cho người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật hoặc thu phí cấp thẻ thành viên;

l) Chỉ định đào tạo viên không đáp ứng điều kiện để thực hiện đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp;

m) Không thực hiện đúng quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng đã đăng ký;

n) Không vận hành hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định;

o) Không vận hành hoặc không cập nhật thường xuyên trang thông tin điện tử bằng tiếng Việt để cung cấp thông tin về doanh nghiệp và hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp theo quy định;

p) Không vận hành hệ thống thông tin liên lạc để tiếp nhận, giải quyết thắc mắc, khiếu nại của người tham gia bán hàng đa cấp, bao gồm điện thoại, thư điện tử và địa chỉ tiếp nhận;

q) Không cung cấp quyền truy cập vào tài khoản quản lý hệ thống công nghệ thông tin quản lý hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp;

r) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm về giao, nhận và gửi hàng hóa theo quy định của pháp luật;

s) Không thực hiện đúng quy định về đảm bảo tối thiểu doanh thu bán hàng đa cấp trong một năm tài chính là doanh thu từ khách hàng không phải là người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp.

8. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Duy trì nhiều hơn một hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, vị trí kinh doanh đa cấp, mã số kinh doanh đa cấp hoặc các hình thức khác tương đương đối với cùng một người tham gia bán hàng đa cấp;

b) Thực hiện khuyến mại sử dụng mạng lưới gồm nhiều cấp, nhiều nhánh mà trong đó người tham gia chương trình khuyến mại có nhiều hơn một vị trí, mã số hoặc các hình thức tương đương khác;

c) Tổ chức các hoạt động trung gian thương mại theo quy định của pháp luật thương mại nhằm phục vụ cho việc duy trì, mở rộng và phát triển mạng lưới bán hàng đa cấp;

d) Tiếp nhận hoặc chấp nhận đơn hoặc bất kỳ hình thức văn bản nào khác của người tham gia bán hàng đa cấp, trong đó, người tham gia bán hàng đa cấp tuyên bố từ bỏ một phần hoặc toàn bộ các quyền của mình theo quy định của pháp luật hoặc cho phép doanh nghiệp bán hàng đa cấp không phải thực hiện nghĩa vụ đối với người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Không sử dụng hệ thống quản lý người tham gia bán hàng đa cấp đã đăng ký với cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp để quản lý người tham gia bán hàng đa cấp;

e) Mua bán hoặc chuyển giao mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp cho doanh nghiệp khác, trừ trường hợp mua lại, hợp nhất hoặc sáp nhập doanh nghiệp.

9. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Yêu cầu người khác phải đặt cọc hoặc nộp một khoản tiền nhất định để được ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;

b) Yêu cầu người khác phải mua một số lượng hàng hóa nhất định để được ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;

c) Cho người tham gia bán hàng đa cấp nhận tiền hoặc lợi ích kinh tế khác từ việc giới thiệu người khác tham gia vào hoạt động bán hàng đa cấp mà không phải từ việc mua, bán hàng hóa của người được giới thiệu đó;

d) Từ chối chi trả không có lý do chính đáng các khoản hoa hồng, tiền thưởng hay lợi ích kinh tế khác mà người tham gia bán hàng đa cấp có quyền hưởng;

đ) Cung cấp thông tin gian dối về kế hoạch trả thưởng, về lợi ích của việc tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp;

e) Cung cấp thông tin gian dối, gây nhầm lẫn về tính năng, công dụng của hàng hóa hoặc hoạt động của doanh nghiệp hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm bằng hình thức sử dụng hình ảnh, thiết bị, trang phục, tên, thư tín của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế, thư cảm ơn, lời cảm ơn của người bệnh, bài viết của bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm có nội dung đăng tải, dẫn, trích dẫn hoặc nêu ý kiến người bệnh mô tả thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh;

g) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ mua lại hàng hóa theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp không đúng với nội dung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp thu lợi bất chính đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho người khác đến dưới 500.000.000 đồng;

i) Kinh doanh theo phương thức đa cấp đối với đối tượng không được phép kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định.

10. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định tại khoản 6, 8 và 9 Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm được thực hiện trên phạm vi từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 3, khoản 6, điểm h, i và k khoản 7, điểm e khoản 8, điểm a, b, d, h và i khoản 9 Điều này, bao gồm cả hành vi vi phạm quy định tại khoản 6, điểm e khoản 8, điểm a, b, d, h và i khoản 9 Điều này được thực hiện trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này;

b) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3, điểm đ và e khoản 9 Điều này, bao gồm cả hành vi vi phạm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 9 Điều này được thực hiện trong trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này.

Điều 57. Hành vi vi phạm trong hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tại địa điểm giao dịch thường xuyên với tổng giá trị hơn 10.000.000 đồng (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác):

a) Không thông báo hoặc thông báo không đầy đủ hoặc thông báo không đúng nội dung quy định đến Ủy ban nhân dân cấp xã tại nơi tổ chức bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trước khi thực hiện theo quy định;

b) Không niêm yết công khai thông tin về tổ chức, cá nhân kinh doanh và sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tại địa điểm tổ chức bán hàng;

c) Cung cấp thông tin không đầy đủ, không trung thực hoặc không chính xác về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và hoạt động của tổ chức, cá nhân kinh doanh cho người tiêu dùng;

d) Không chuyển hợp đồng cho người tiêu dùng trong trường hợp hợp đồng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được lập thành văn bản;

đ) Không giao hóa đơn, chứng từ mua bán, giao nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tại địa điểm giao dịch thường xuyên với tổng giá trị hơn 10.000.000 đồng (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác):

a) Không duy trì thông tin liên hệ, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trong và sau khi kết thúc bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

b) Không nhận lại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bán, cung cấp với điều kiện còn nguyên bao bì, nhãn hàng hóa, tem (nếu có), còn thời hạn sử dụng;

c) Yêu cầu người tiêu dùng đặt cọc, thanh toán hoặc thực hiện nội dung hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người tiêu dùng nhận được hợp đồng cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bằng văn bản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 58. Hành vi vi phạm về bảo hành sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện được bảo hành dưới 20.000.000 đồng:

a) Không thực hiện chính xác, đầy đủ trách nhiệm, chính sách bảo hành sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện do mình cung cấp;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp cho người tiêu dùng văn bản tiếp nhận bảo hành hoặc hình thức tiếp nhận bảo hành tương đương khác mà không ghi cụ thể thời gian thực hiện bảo hành;

c) Không thực hiện đúng quy định về thời hạn bảo hành khi thay thế linh kiện, phụ kiện hoặc đổi sản phẩm, hàng hóa mới;

d) Không cung cấp cho người tiêu dùng sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện tương tự để sử dụng tạm thời hoặc có hình thức giải quyết phù hợp theo thỏa thuận với người tiêu dùng trong thời gian thực hiện bảo hành;

đ) Không đổi sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện mới tương tự hoặc thu hồi sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện và trả lại tiền cho người tiêu dùng trong trường hợp hết thời gian thực hiện bảo hành mà không sửa chữa được hoặc không khắc phục được lỗi hoặc trong trường hợp đã thực hiện bảo hành sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện từ 03 lần trở lên trong thời hạn bảo hành mà vẫn không khắc phục được lỗi;

e) Không chịu chi phí sửa chữa, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện từ nơi ở của người tiêu dùng hoặc nơi sử dụng sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện đến nơi bảo hành và từ nơi bảo hành đến nơi ở của người tiêu dùng hoặc nơi sử dụng sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện;

g) Không chịu trách nhiệm về việc bảo hành sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện cho người tiêu dùng cả trong trường hợp ủy quyền hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc bảo hành.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện được bảo hành từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện được bảo hành từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện được bảo hành từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện được bảo hành từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện được bảo hành từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện được bảo hành từ 2.000.000.000 đồng trở lên.

Điều 59. Hành vi vi phạm về trách nhiệm đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện việc công khai, thông báo công khai hoặc công khai, thông báo công khai không đầy đủ nội dung theo quy định về sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật và việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa đó;

b) Không thực hiện báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trước và sau khi thực hiện việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không kịp thời tiến hành các biện pháp cần thiết để ngừng việc cung cấp và thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật trên thị trường theo quy định;

b) Không thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong quá trình thu hồi và xử lý sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật;

c) Không thực hiện đúng việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật theo nội dung đã báo cáo, thông báo công khai hoặc không thanh toán các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật nhóm A.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật nhóm A.

5. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này trong trường hợp việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật được tiến hành trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều này, bao gồm cả hành vi vi phạm quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều này được thực hiện trong trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.

Điều 60. Hành vi vi phạm về quấy rối, ép buộc người tiêu dùng

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quấy rối người tiêu dùng sau đây:

a) Quấy rối người tiêu dùng thông qua hành vi tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp trái với ý muốn của người tiêu dùng để giới thiệu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 53a Nghị định này;

b) Có hành vi gây cản trở, ảnh hưởng đến công việc, sinh hoạt bình thường của người tiêu dùng.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi ép buộc người tiêu dùng sau đây:

a) Ép buộc người tiêu dùng mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trái với ý muốn của người tiêu dùng thông qua việc thực hiện hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc hành vi khác có tính chất tương tự, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 53a Nghị định này;

b) Yêu cầu hoặc ép buộc người tiêu dùng thanh toán cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp mà không có thỏa thuận trước với người tiêu dùng, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 53a Nghị định này;

c) Yêu cầu người tiêu dùng phải mua thêm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ như là điều kiện bắt buộc để giao kết hợp đồng trái với ý muốn của người tiêu dùng, trừ trường hợp quy định tại điểm p khoản 1 Điều 53a Nghị định này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 61. Hành vi vi phạm về trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

1. Không tổ chức tiếp nhận hoặc không giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng theo quy định.

2. Không thông báo cho người tiêu dùng về việc tiếp nhận phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phản ánh, yêu cầu, khiếu nại đó.

3. Không xây dựng hoặc không công khai quy trình tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng theo hình thức niêm yết ở vị trí dễ nhìn thấy tại trụ sở, địa điểm kinh doanh và đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có) theo quy định.

4. Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác hoặc không kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong quá trình giải quyết tranh chấp, khiếu nại giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Không tiếp nhận yêu cầu thương lượng của người tiêu dùng hoặc không tiến hành thương lượng với người tiêu dùng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thương lượng của người tiêu dùng.

6. Không tiến hành thương lượng với người tiêu dùng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người tiêu dùng do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng chuyển đến theo quy định.

7. Không trả lời bằng văn bản hoặc có trả lời bằng văn bản nhưng không nêu lý do cụ thể trong trường hợp từ chối yêu cầu thương lượng của người tiêu dùng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ người tiêu dùng hoặc yêu cầu do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng chuyển đến theo quy định.

8. Không thông báo bằng văn bản kết quả thương lượng đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thương lượng với người tiêu dùng theo quy định.

Điều 61a. Hành vi vi phạm khác trong giao dịch với người tiêu dùng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dưới 5.000.000 đồng:

a) Không cung cấp cho khách hàng, người tiêu dùng chứng từ hoặc tài liệu liên quan đến giao dịch khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo quy định;

b) Không cho khách hàng, người tiêu dùng truy nhập, tải, lưu giữ và in hóa đơn, chứng từ, tài liệu trong trường hợp giao dịch trên không gian mạng;

c) Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng do nhầm lẫn của tổ chức, cá nhân kinh doanh, trừ trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều 53a Nghị định này;

d) Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng do sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không đúng với đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết của tổ chức, cá nhân kinh doanh, trừ trường hợp quy định tại điểm l khoản 1 Điều 53a Nghị định này;

đ) Không tiến hành thỏa thuận với người tiêu dùng, không chịu chi phí để thực hiện biện pháp khắc phục đối với dịch vụ cung cấp không đúng nội dung đã đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết tại thời điểm dịch vụ đó được cung cấp theo quy định;

e) Không đổi hàng hóa cho người tiêu dùng hoặc trả lại tiền và nhận lại hàng hóa từ người tiêu dùng trong trường hợp hàng hóa do mình bán, cung cấp không bảo đảm an toàn, đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng, công dụng như thông tin mà mình cung cấp;

g) Đánh tráo, gian lận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khi giao hàng, cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng, trừ trường hợp quy định tại điểm m khoản 1 Điều 53a Nghị định này;

h) Ngăn cản người tiêu dùng kiểm tra về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, trừ trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 53a Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ từ 50.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị giao dịch của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ từ 100.000.000 đồng trở lên.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e, g khoản 1 Điều này trong các trường hợp quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 61b. Hành vi vi phạm của người tiêu dùng trong việc cung cấp thông tin

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người tiêu dùng có hành vi cố ý cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ về thông tin liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1, điểm c khoản 2 và điểm e khoản 4 Điều 62 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Không công bố hoặc công bố không đầy đủ, không chính xác trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động thông tin về chủ sở hữu website hoặc ứng dụng di động; thông tin hàng hóa, dịch vụ; thông tin về số giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật; thông tin về giá cả; thông tin vận chuyển và giao nhận; thông tin về điều kiện giao dịch chung; thông tin về các phương thức thanh toán theo quy định;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Sử dụng biểu tượng đã thông báo để gắn lên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động khi chưa được duyệt hoặc xác nhận thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 4 như sau:

“e) Sử dụng biểu tượng đã đăng ký để gắn lên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động khi chưa được xác nhận đăng ký của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;”.

7. Bổ sung các điểm i, k và l vào sau điểm h khoản 3 Điều 64 như sau:

“i) Không cung cấp thông tin trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về các đối tượng có dấu hiệu vi phạm pháp luật khi cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến;

k) Không thực hiện trách nhiệm đại diện cho người bán nước ngoài trên sàn giao dịch thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến giải quyết các khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến hàng hóa, dịch vụ do thương nhân nước ngoài cung cấp;

l) Không thực hiện trách nhiệm thông báo nghĩa vụ thuế cho người bán nước ngoài tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến.”.

8. Sửa đổi điểm b khoản 1 và bổ sung các điểm e, g, h, i, k, l và m vào sau điểm đ khoản 1 Điều 78 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 1 như sau:

“b) Không ban hành nội quy hoạt động của siêu thị, trung tâm thương mại, nội quy chợ hoặc ban hành nội quy hoạt động của siêu thị, trung tâm thương mại, nội quy chợ nhưng thể hiện không đầy đủ các nội dung theo quy định hoặc không được phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;”;

b) Bổ sung các điểm e, g, h, i, k, l và m vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

“e) Không tiến hành hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và người bán hàng trong phạm vi chợ, trung tâm thương mại khi được yêu cầu;

g) Không đặt hoặc không duy trì hoạt động của cân đối chứng, thiết bị đo lường tại các chợ, trung tâm thương mại để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa theo quy định;

h) Không thực hiện giám sát thường xuyên chất lượng, số lượng của hàng hóa, cân đối chứng, thiết bị đo lường trong khu vực chợ, trung tâm thương mại;

i) Không thiết lập hoặc không niêm yết công khai đường dây nóng để tiếp nhận, giải quyết yêu cầu của người tiêu dùng phù hợp với cấp độ chợ, trung tâm thương mại đã được phân loại theo quy định;

k) Không thực hiện định kỳ 06 tháng một lần thông báo hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng về thương mại, quản lý thị trường, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng trong việc kiểm soát chất lượng, số lượng, nguồn gốc, an toàn thực phẩm đối với hàng hóa, dịch vụ trong phạm vi chợ, trung tâm thương mại do mình quản lý;

l) Không báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định của pháp luật có liên quan khác;

m) Không tiến hành xử lý vi phạm theo nội quy đã được ban hành theo quy định của pháp luật.”.

9. Sửa đổi điểm d khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 81 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

“d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”;

b) Sửa đổi điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

10. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 82 như sau:

“d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

11. Sửa đổi điểm d khoản 3, điểm đ khoản 4, điểm đ khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 83 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 3 như sau:

“d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”;

b) Sửa đổi điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”;

c) Sửa đổi điểm đ khoản 5 như sau:

“đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”;

d) Sửa đổi điểm đ khoản 6 như sau:

“đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

12. Sửa đổi điểm d khoản 3, điểm đ khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều 84 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 3 như sau:

“d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”;

b) Sửa đổi điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”;

c) Sửa đổi điểm d khoản 5 như sau:

“d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

13. Sửa đổi điểm d khoản 3, điểm d khoản 4, điểm d khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 85 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 3 như sau:

“d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”;

b) Sửa đổi điểm d khoản 4 như sau:

“d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”;

c) Sửa đổi điểm d khoản 5 như sau:

“d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”;

d) Sửa đổi điểm đ khoản 6 như sau:

“đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

14. Sửa đổi điểm c khoản 3, điểm d khoản 4, điểm d khoản 5, điểm đ khoản 6 và điểm đ khoản 7 Điều 86 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 3 như sau:

“d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”;

b) Sửa đổi điểm d khoản 4 như sau:

“d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”;

c) Sửa đổi điểm d khoản 5 như sau:

“d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”;

d) Sửa đổi điểm đ khoản 6 như sau:

“đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”;

đ) Sửa đổi điểm đ khoản 7 như sau:

“đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

15. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 87 như sau:

“d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6a Điều 88 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Những người có thẩm quyền của Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 2 Chương II và các Điều 15, 17, 30, 34, 36, 37, 40, 41, 42, 46, 46a, điểm b, c, d khoản 1, các điểm b, c, d, đ, e khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 47, các Điều 59, 60, 61, 72 và 79 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 85 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6a như sau:

“6a. Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 9 Chương II và Điều 78 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 87a của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí như sau:

1. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ tại các điều, khoản, điểm của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP như sau:

a) Thay thế cụm từ “hoạt động kinh doanh theo giấy phép kinh doanh” bằng cụm từ “điều kiện đầu tư kinh doanh trong hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện” tại điểm a khoản 2 Điều 1, tên Mục 1 Chương II và tên Điều 6;

b) Bổ sung cụm từ “sản phẩm,” vào trước cụm từ “hàng hoá, dịch vụ” tại khoản 12 Điều 3;

c) Bổ sung cụm từ “và hàng hoá khác thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện” vào sau cụm từ “giống vật nuôi” tại điểm c khoản 2 Điều 15;

d) Bãi bỏ cụm từ “mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự” tại đoạn mở đầu khoản 1 Điều 31; bổ sung cụm từ “mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự” vào sau cụm từ “từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng” tại khoản 4 Điều 31 và vào sau cụm từ “từ 1.000.000.000 đồng trở lên” tại khoản 5 Điều 31;

đ) Bãi bỏ cụm từ “(sau đây gọi là website thương mại điện tử bán hàng)” và cụm từ “(sau đây gọi là ứng dụng bán hàng)” tại điểm a khoản 1 Điều 62;

e) Bổ sung cụm từ “Chánh Thanh tra tỉnh;” vào trước cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa” tại đoạn mở đầu khoản 3 Điều 87.

2. Bãi bỏ khoản 11 Điều 3, Điều 73, điểm a khoản 4 Điều 77 của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý. Trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi đã xảy ra thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Bùi Thanh Sơn